

TS. PHÙNG VĂN VẬN

Từ điển
THUẬT NGỮ VIỄN THÔNG
Anh - Việt

English - Vietnamese
GLOSSARY OF TELECOMMUNICATION TERMS

NHÀ XUẤT BẢN BƯU ĐIỆN

0-9

"Hello" - "Hello"

Một bản tin giao thức định tuyến được truyền giữa các bộ định tuyến và thiết bị mạng khác sử dụng thuật toán IS-IS trong hệ thống vận hành. Bản tin này sử dụng để cập nhật các bảng định tuyến, lân cận mạng và thông tin trạng thái mạng khác. Xem IS-IS.

(BBN) - (BBN)

Công ty phát triển và duy trì hệ thống cổng mạng lõi ARPANET (sau này gọi là Internet).

(B)FER - (B)FER

Burst Frame Error Rate.
Tỉ lệ lỗi cụm.

(CCDP) Cisco-Certified Design Professional - Chương trình dạy chuyên môn thiết kế do Cisco cấp bằng

Đây là một chương trình đào tạo công nghiệp nổi tiếng của Cisco System và các hội viên đào tạo của Cisco System. Chương trình CCDP được cung cấp để đào tạo các cá nhân cho các mạng LAN chuyển mạch, WAN và mạng LAN định tuyến phức tạp. Điều kiện để tham gia chương trình CCDP là phải có bằng CCNA (Cisco-Certified Network Associate). Thông tin thêm có thể tìm thấy trong các chương trình đào tạo Cisco System qua địa chỉ <http://www.cisco.com>. Xem CCNA.

(CEPT) - CEPT

Hiệp hội của 26 công ty viễn thông châu Âu, giải quyết vấn đề kết nối giữa các nước và đưa ra các khuyến nghị liên lạc viễn thông cho tổ chức tiêu chuẩn ITU-T.

(ECP) Extended Capabilities Port - Cổng khả năng mở rộng (ECP)

Một cổng song song chuẩn cho PC hỗ trợ liên lạc song hướng cho máy in với tốc độ gấp mười lần tốc độ chuẩn Centronics.

(NNCSS) Nortel Networks Certified Support Specialist - Chương trình đào tạo chuyên môn hỗ trợ mạng do Nortel Networks cấp bằng

Một chương trình đào tạo công nghiệp nổi tiếng của Nortel Networks. Chứng chỉ này công nhận mức trình độ cơ bản của chuyên gia công nghệ về triển khai, vận hành và xử lý sự cố các sản phẩm của Nortel Networks. Chứng chỉ này yêu cầu kinh nghiệm cũng như phải qua đào tạo của Nortel Network. Thông tin đối với các chương trình chứng chỉ của Nortel Network có thể tìm thấy tại địa chỉ <http://www.nortelnetworks.com>.

0 - 0

Số chuẩn để quay đến nhà khai thác điện thoại nội hạt hoặc dịch vụ trả lời (Mỹ).

10/100 (Ten/One-Hundred) - 10/100 (Mười/Một trăm)

Âm chỉ đến một họ Ethernet mới hơn. 10BaseT là 10 Mbit/s, 100BaseT là 100 Mbit/s, và 10BaseF là 100 Mbit/s trên cáp

quang. Cũng được tham chiếu đến như là 802, 10/100. Bởi vì 10BaseT và 100BaseT có thể kết nối với nhau, một mạng nói chung thường được gọi là mạng 10/100.

Xem thêm IEEE 802 Ethernet.

100BaseT - 100BaseT

Chuẩn Ethernet 802.3 100 Mbit/s cho LAN. Xem Ethernet.

100-Pair Cable UTP - UPT cáp 100 cặp



Cáp Plenum UTP 100 cặp

Cáp dây xoắn điện thoại thường được sử dụng trong các tòa nhà phân bố ngang hoặc trong các hệ thống đứng (kết nối giữa các tầng). Cáp được minh họa trong hình trên là cáp Plenum UPT 100. Xem UPT.

100BaseFX - 100BaseFX

Một tiêu chuẩn Ethernet tốc độ cao dựa trên băng cơ sở 100 Mbit/s sử dụng hai thành phần của cáp quang đa mốt trên mỗi liên kết. Để đảm bảo định thời tín hiệu chính xác, một liên kết 100BaseFX không được dài quá 1312 feet (1 feet = 0,304 m). Nó dựa trên tiêu chuẩn IEEE 802.3. Xem 100BaseX, Fast Ethernet, và IEEE 802.3.

100BaseT4 - 100BaseT4

Tiêu chuẩn kỹ thuật Ethernet tốc độ nhanh kênh đơn dựa trên băng cơ sở 100 Mbit/s sử dụng 4 cặp dây UPT nhóm 3, 4 hoặc 5. Để đảm bảo định thời tín hiệu chính xác, độ dài đoạn 100BaseT4 không được vượt quá 100 m. Nó dựa trên tiêu chuẩn IEEE 802.3. Xem thêm Fast Ethernet, IEEE 802.3 và IEEE 802 Ethernet.

100BaseTX - 100BaseTX

Tiêu chuẩn kỹ thuật Ethernet tốc độ nhanh kênh đơn dựa trên băng cơ sở 100 Mbit/s sử dụng 2 cặp dây hoặc là UPT hoặc là STP. Cặp thứ nhất sử dụng để nhận dữ liệu, cặp thứ hai sử dụng để truyền dữ liệu. Để đảm bảo định thời tín hiệu chính xác, độ dài đoạn 100BaseTX không được vượt quá 100 m. Nó dựa trên tiêu chuẩn IEEE 802.3. Xem thêm Fast Ethernet, IEEE 802.3 và 100BaseX.

100BaseX - 100BaseX

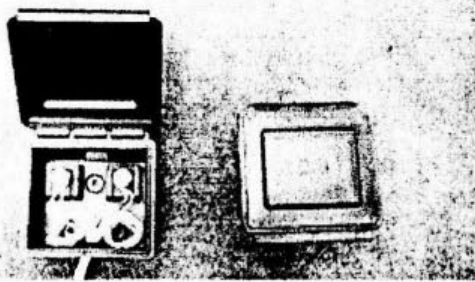
Tiêu chuẩn kỹ thuật Ethernet tốc độ nhanh dựa trên băng cơ sở 100 Mbit/s tham chiếu tới các tiêu chuẩn 100BaseFX và 100BaseTX cho Ethernet tốc độ nhanh trên cáp quang. Nó dựa trên tiêu chuẩn IEEE 802.3.

Xem thêm *Fast Ethernet, IEEE 802.3, 100BaseFX, 100BaseTX*.

100VG (AnyLAN) - 100VG (AnyLAN)

Công nghệ truyền thông thể bài-vòng và Fast Ethernet 100 Mbit/s sử dụng bốn cặp cáp loại 3, 4 hoặc 5 UTP. Công nghệ truyền tải này, được Hewlett-Packard phát triển, có thể hoạt động trên các mạng Ethernet 10BaseT hiện tại. Công nghệ này dựa trên chuẩn IEEE 802.12.

Xem thêm *IEEE 802.12*.

101B Closure - Hộp bảo vệ đóng kín 101B

Hộp bảo vệ đóng kín 101B

Là một loại hộp sử dụng để bảo vệ các mối ghép giữa các dây dẫn bên trong.

10Base2 - 10Base2

Một giao thức mạng LAN, tiêu chuẩn IEEE 803.3. Nó là một chỉ tiêu kỹ thuật Ethernet 10 Mbit/s sử dụng cáp xoắn mảnh loại RG-58 50 Ω. Khoảng cách giới hạn là 185 m trên một phân đoạn. Cho đến năm 1995, 10Base2 không còn được sử dụng. Xem thêm *Cheapernet, Ethernet, IEEE 802.3 và Thinnet*.

10Base5 - 10Base5

Một giao thức mạng LAN. Nó là chỉ tiêu kỹ thuật Ethernet 10 Mbit/s sử dụng cáp dày loại 50 Ω. 10Base5 là một phần của chỉ tiêu kỹ thuật lớp vật lý đại tấn cơ sở IEEE 802.3, có giới hạn về khoảng cách là 500 m trên một phân đoạn. Khoảng cách này dài hơn so với tiêu chuẩn 10Base2 bởi vì cáp dày hơn, nó có độ tổn thất thấp hơn so với loại RG-58 (10Base2). 10Base5 nhanh chóng trở nên lỗi thời vì tốc độ, giá thành và kém hiệu quả. Loại cáp dày cũng không hiệu quả so với loại cáp xoắn thể hệ mới, và hình thức quản lý, kết nối mềm dẻo của loại cáp xoắn này. Xem thêm *Ethernet và IEEE 802.3*.

10BaseF - 10BaseF

Một chỉ tiêu kỹ thuật Ethernet 10 Mbit/s được chia thành 3 chủng loại: 10BaseFB, 10BaseFL, và 10BaseFP. Các tiêu chuẩn này dùng cho Ethernet qua cáp quang. Xem thêm *10BaseFB, 10BaseFL, 10BaseFP và Ethernet*.

10BaseFB - 10BaseFB

Một loại chỉ tiêu kỹ thuật 10BaseFP Ethernet 10 Mbit/s sử dụng cáp quang. 10BaseFB là một phần của chỉ tiêu kỹ thuật

IEEE 10BaseF. Nó không dùng để kết nối với các trạm người dùng nhưng thay vì thế nó tạo thành xương sống bảo hiệu đồng bộ cho phép các phân đoạn và các bộ lặp bổ sung được kết nối vào mạng. Các phân đoạn 10BaseFB có thể có độ dài lên tới 2000 m. Xem *10BaseF và Ethernet*.

10BaseFL - 10BaseFL

Một chỉ tiêu kỹ thuật Ethernet 10 Mbit/s sử dụng cáp quang. 10BaseFL là một phần của chỉ tiêu kỹ thuật IEEE 10BaseF và, mặc dù có thể phối hợp hoạt động với FOIRL, nó được thiết kế để thay thế chỉ tiêu kỹ thuật FOIRL. Các phân đoạn 10BaseFL có thể có độ dài lên tới 1000 m nếu được sử dụng kết hợp với FOIRL, và tới 2000 m nếu 10BaseFL được sử dụng riêng biệt. Xem *10BaseF, Ethernet và FOIRL*.

10BaseFP - 10BaseFP

Một chỉ tiêu kỹ thuật Ethernet băng tần cơ sở (kênh đơn) cáp thụ động 10 Mbit/s sử dụng cáp quang. 10BaseFP là một phần của chỉ tiêu kỹ thuật IEEE 10BaseF. Nó tổ chức một số các máy tính vào đồ hình mạng hình sao không sử dụng các bộ lặp. Các phân đoạn 10BaseFP có độ dài lên tới 500 m. Xem thêm *10BaseF và Ethernet*.

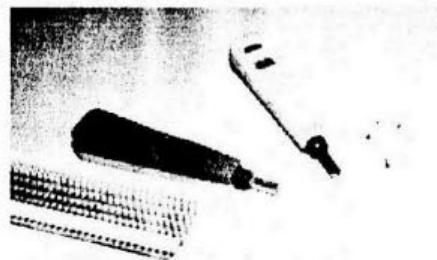
10BaseT - 10BaseT

Tiêu chuẩn mạng LAN 802.3 Ethernet 10 Mbit/s. Xem *Ethernet, và IEEE 802 Ethernet*.

10Broad36 - 10Broad36

Một chỉ tiêu kỹ thuật Ethernet (đa kênh) băng rộng 10 Mbit/s sử dụng cáp đồng trục. 10Broad36, là một phần của chỉ tiêu kỹ thuật IEEE 802.3, có khoảng cách giới hạn là 3600 m trên một phân đoạn.

Xem thêm *Ethernet và IEEE 802.3*.

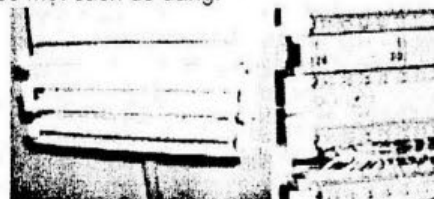
110 Punch Tool - Dụng cụ dập 110

Dụng cụ dập 110

Một dụng cụ sử dụng để cắt dây đồng cặp xoắn trên các khối đầu AT&T 100.

110 Termination Block - Khối kết cuối 110

Còn gọi là khối AT&T 110 (một-mươi). Các thiết bị sử dụng để gá các đôi dây xoắn nhờ đó các thiết bị khác nhau có thể đấu nối chéo một cách dễ dàng.



Khối kết cuối 110

12-Pack Coax Cable - Cáp xoắn 12-sợi

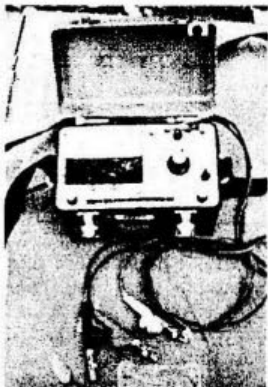


Bó cáp 12 sợi

Một bó 12 sợi cáp xoắn 50 Ω sử dụng để truyền các tín hiệu STS-1 (tín hiệu chuyển tải đồng bộ 1) qua một tổng đài CO hoặc một nút. Thông thường các sợi cáp chạy từ một đơn vị tải SONET tới một DCS

(Hệ thống đấu nối chéo số). Xem STS, CO, SONET, DCS.

145A Test Set - Thiết bị kiểm tra 145A



Thiết bị kiểm tra 145A

Một thiết bị kiểm tra cáp thoại tương tự, nó đo đặc độ dài của cáp cáp xoắn, và kiểm tra đất, chập mạch. Thiết bị kiểm tra này có thể gửi tín hiệu âm báo.

1FB - 1FB

Một mã dịch vụ định nghĩa một đường thoại doanh nghiệp loại cước cố định. Một đường thoại mà thuê bao có thể thực hiện các cuộc gọi nội hạt không hạn chế và không bị tính thêm cước, không quan tâm tới số lượng cuộc gọi và thời gian gọi.

1FR - 1FR

Một mã dịch vụ định nghĩa đường điện thoại doanh nghiệp cước cố định. Một đường thoại mà thuê bao có thể thực hiện các cuộc gọi nội hạt không hạn chế và không bị tính thêm cước, không quan tâm tới số lượng cuộc gọi và thời gian gọi.

1MB - 1MB

Một mã dịch vụ định nghĩa một đường thoại doanh nghiệp loại cước theo đơn vị đo. Một đường thoại mà thuê bao bị tính cước hoặc là theo số cuộc gọi hoặc là theo thời gian gọi tính theo phút.

1MR - 1MR

Một mã dịch vụ định nghĩa một đường điện thoại doanh nghiệp cước tính theo đơn vị đo. Một đường thoại mà thuê bao bị tính cước hoặc là theo số cuộc gọi hoặc là theo thời gian gọi tính theo phút.

2-Line Network Interface - Giao diện mạng 2 đường

Một loại giao diện kiểu cũ với các bộ bảo vệ chống sét có thể trao đổi. Vạch sơn trắng ở phía trên của các bộ bảo vệ chỉ thị loại khí ga hơn là loại cacbon.

25-Pair Modular Splice - Mỗi ghép khối 25 cặp

Được sử dụng trong một thiết bị ghép khối để ghép cáp thoại PIC. Xem PIC.

2500 Set - Tổ hợp 2500

Thường được để cặp đến trong điện thoại bởi vì nó được biết đến như là loại "có dây" để có được chức năng đóng mạch vòng không được chế tạo trong tay cầm điện thoại, và để có được bộ rung chuông cơ khí tương đương giữa 0,8 và 1. Số 2500 là số mẫu Western Electric của nó khi đã được sử dụng rộng rãi trong máy điện thoại. Một máy điện thoại 2500 cũng được xem như là một máy điện thoại tương tự truyền thống.

258A Adapter - Bộ thích ứng 258A

Một bộ thích ứng được sử dụng để kết nối các sợi cáp Amphenol 25 cặp với các cổng nối RJ45. Xem RJ45, Amphenol.

25PR Connector - Bộ đấu nối 25PR

Còn gọi là Amphenol, bộ đấu nối Ampr, bộ đấu nối P (dục), hoặc bộ đấu nối C (cái).

25PR PVC - 25PR PVC

Cáp điện thoại thông dụng sử dụng cho việc đi dây cáp dọc và ngang trong các tòa nhà.

267A Adapter - Bộ thích ứng 267A

Còn được gọi là bộ chia một đường. Đây là một bộ thích ứng T đơn giản, nó chia một khe đơn ra làm hai.

267C Adapter - Bộ thích ứng 267C

Còn được gọi là bộ chia 2 đường. Bộ thích ứng này thường hay bị nhầm với bộ thích ứng 267A, là bộ chia một đường. Bộ thích ứng 267C được thiết kế để chia hai đường riêng rẽ (với hai số thuê bao khác nhau) từ một khe cắm RJ11. Xem 267A, RS11.

2B1Q - 2B1Q

2 Binary 1 Quaternary (U.S. line coding for ISDN).

Mã hai B một Q (mã đường của Mỹ cho ISDN).

2B1Q (Two Binary One Quaternary) - 2B1Q

Một loại điều chế biên độ xung (PAM), ở đây hai bit được đại diện bằng các mức điện áp khác nhau đại diện cho 4 bit tại một mức điện áp. Mã đường này được dùng cho ISDN, và cũng được sử dụng trong ADSL và IDSL.

2D-VLC - 2D-VLC

Two Dimensional Variable Length Coding

Mã độ dài khả biến hai chiều.

2FR - 2FR

Một mã dịch vụ cho đường thoại loại cước cố định với hai thuê bao. Xem Selective Ringing Module và Party Line.

3720 - 3720

Tham chiếu chung cho bộ điều khiển liên lạc IBM 3720. Xem thêm Communications Controller.

3725 - 3725

Tham chiếu chung cho bộ điều khiển liên lạc IBM 3725. Xem thêm *Communications Controller*.

745 - 3745

Tham chiếu chung cho bộ điều khiển liên lạc IBM 3745. Xem thêm *Communications Controller*.

746 - 3746

Tham chiếu chung cho bộ điều khiển liên lạc IBM 3746. Xem thêm *Communications Controller*.

FR - 3FR

Mã dịch vụ cho đường thoại loại cước cố định với 3 thuê bao. Xem thêm *Selective Ringing Module và Party Line*.

G - 3G

Third Generation.
Thế hệ thứ 3.

GPP - 3GPP

Third Generation Partnership Project (ETSI).
Dự án cộng tác thế hệ thứ ba (ETSI).

WC - 3WC

Three Way Call.
Cuộc gọi 3 bên.

9A Ready Access Terminal - Đầu cuối truy nhập sẵn sàng 49A

Một đầu cuối thông dụng có thể thấy ở thiết bị thoại bọc đồng ngoài trời. Những đầu cuối này nhanh chóng trở nên không thông dụng do các bộ ghép đóng kín tốt hơn và các thiết bị truy nhập chịu được thời tiết được tung ra thị trường. 49A là đầu cuối PIC truy nhập sẵn sàng, có nghĩa là các cặp cáp đồng không được ghép nối trước để tạo nên các vị trí trong vỏ bọc. Để cài đặt dịch vụ từ một trong số các đầu cuối này, kỹ thuật viên sẽ ghép trực tiếp thành một cặp. Những đầu cuối loại cũ hơn được sử dụng chính cho các công ty thoại trong một vài thập niên vì chúng không đắt và khá mềm dẻo khi thay đổi dịch vụ.

B/5B Coding (4-Bit/5-Bit Coding) - Mã hóa 4 bit/5 bit

Một phương thức mã hoá/nén lớp vật lý được FDDI (Fiber-Distributed Data Interface) sử dụng cho các ứng dụng lớp vật lý 100 Mbit/s. Trong các ứng dụng mà định dạng tế bào ATM được truyền trên 4B/5B FDDI, một byte bổ sung trong mào đầu tạo nên từ phương thức mã hóa và giới hạn tế bào. Tuy nhiên, tốc độ truyền dẫn mạng duy trì như nhau do được nén.

Các cơ chế của phương thức nén này là giống với mã hóa 8B/10B (phiên bản thấp hơn). Xem *8B/10B Coding*.

4B3T - 4B3T

4 binary 3 trinary (European line coding for ISDN).
Mã 4 nhị phân 3 tam phân (mã đường châu Âu cho ISDN).

4FR - 4FR

Mã dịch vụ cho đường thoại loại cước cố định với 4 thuê bao. Xem thêm *Selective Ringing Module và Party Line*.

6-Pair Can - Hộp (đầu) 6 cặp

Một đầu cuối hoặc hộp ghép nối được thiết kế đặc biệt cho loại dây dịch vụ 6 cặp dùng ngoài trời hoặc chôn dưới đất. Hộp (đầu) 6 cặp có thể dùng được với các bộ chống sét.

66 Block - Khối 66

Khối đầu cuối 66M150 được sử dụng để kết cuối các dây dẫn cặp xoắn trong các khung giá thuê bao và trong các ứng dụng kéo dây 22 tới 24.

7) - CCS7

Phiên bản ISDN của SS7. Một hệ thống báo hiệu ngoài băng giữa các tổng đài CO qua mạng thoại, nó mang thông tin và báo hiệu cho mỗi cuộc gọi (như tính cước, ANI, và đổ chuông), cũng như là thông tin về mỗi tổng đài CO (như trung kế bận, trung kế khóa, và thông tin định tuyến). CCS7 là từ được sử dụng phổ biến ở Bắc Mỹ, Ma-lai-xi-a và Nhật Bản.

89B Bracket - Giá đỡ 89B

Giá đỡ sử dụng để gắn các khối 66M150 vào các bản mạch trong các tủ hoặc các khung giá thuê bao.

8B/10B Coding (8-Bit/10-Bit Coding) - Mã hóa 8B/10B

Một phương thức nén lớp vật lý do Fiber Channel phát triển sử dụng để truyền tế bào ATM từ SONET OC-3 sang cặp xoắn STS-3. Đây là một ứng dụng LAN ATM và được khuyến nghị đạt độ dài lên tới 100 m. Công nghệ mã hóa 8B/10B kết hợp mào đầu với dữ liệu. Với tốc độ 10 bit/baud, 1024 ký hiệu có thể được truyền (từ 0000000000 đến 1111111111). Vì dữ liệu tải tin dựa trên 8 bit do đó cho phép 256 ký hiệu khác nhau, 768 ký hiệu thừa còn lại có thể biểu diễn kết hợp giữa các ký tự dữ liệu và thông tin mào đầu.

8FR - 8FR

Mã dịch vụ cho đường thoại loại cước cố định với 8 thuê bao. Xem *Selective Ringing Module và Party Line*.

A

A-D - A-D

Analog-to-Digital
Tương tự - Số.
Xem *analog transmission*.

a - a

atto (10^{-18}).
Xem *metric system*.

A (Amp, Ampere) - A (Amp, Ampe)

Đơn vị dòng điện tương đương với điện áp 1 V đặt lên điện trở 1 W. Định nghĩa về cường độ dòng điện: $I [\text{Ampe}] = V/R$. Ampe cũng được định nghĩa là 1 Culông hạt tải điện chạy qua một điểm trong một giây. Một Culông hạt tải điện tương đương với 6.300.000.000.000.000 ê-lêc-trôn.

A Law - Luật A

Một phương thức nén-dẫn chuẩn ITU-T sử dụng để chuyển thoại tương tự thành tín hiệu số đã được nén, sử dụng chủ yếu trên thế giới cho các mạng tế bào. Ở Mỹ, Luật μ được sử dụng. Xem *Companding*.

A&T - A&T

Architecture & Transport (DSL Forum Committee, formerly ATM).
Kiến trúc và truyền tải (ủy ban diễn đàn DSL, trước đây là ATM).

A-condition - trạng thái A

Trong hệ thống máy điện báo ghi chữ, đó là trạng thái quan trọng của thành phần tín hiệu đứng trước một tín hiệu ký tự hay một tín hiệu khởi để thông báo cho thiết bị nhận về việc chuẩn bị nhận các thành phần mã. Ngược với *start signal*.

A-key - Từ khóa A

Một mẫu 64 bit được lưu trong máy đầu cuối di động. Nó được sử dụng để tạo và cập nhật dữ liệu bí mật chia sẻ của máy đầu cuối di động, dữ liệu này sử dụng để nhận thực đầu cuối di động.
Xem *authentication và shared secret data*.

a-law algorithm - thuật toán luật A

Một thuật toán nén chuẩn, sử dụng trong các hệ thống viễn thông kỹ thuật số phân cấp theo chuẩn châu Âu, dùng để tối ưu hóa, tức là để thay đổi dải động của một tín hiệu tương tự cho việc số hóa.

Chú ý 1: Dải động rộng của tín hiệu không phù hợp cho việc mã hóa số tuyến tính một cách hiệu quả. Mã hóa theo luật A giảm một cách hiệu quả dải động của tín hiệu, bởi vậy tăng hiệu quả mã hóa và kết quả là tỉ lệ tín hiệu trên nhiễu cao hơn so với sử dụng mã hóa tuyến tính với cùng một số bit cho trước.

A/D - A/D

Analog to Digital.
Biến đổi tương tự thành số.

A/TT - A/TT

Analog Tie Trunk (TIA-646-B)
Trung kế tương tự (TIA-646-B).

AA - AA

Abbreviated Addressing.
Định địa chỉ viết tắt.

AA (Automated Attendant) - AA (Hướng dẫn tự động)

Hầu hết các hệ thống thư thoại có AA (hướng dẫn tự động) gắn kèm. Một AA là một máy trả lời, nó yêu cầu chủ gọi bấm phím 1 để bán hàng, bấm phím 2 để yêu cầu dịch vụ v.v... Chúng cũng có khả năng định tuyến chủ gọi tới một số quay bằng danh mục tên. Xem *Directory Tree*.

AAA - AAA

Authentication, Authorization and Accounting.
Nhận thực, trao quyền và thanh toán.

AAC - AAC

Advanced Audio Coding.
Mã âm thanh tiên tiến.

AACCH - AACCH

Auxiliary Analog Control Channel.
Kênh điều khiển tương tự phụ trợ.

AAL - AAL

ATM Adaptation Layer.
Lớp thích ứng ATM.

AAL (ATM Adaptation Layer) - AAL (Lớp thích ứng ATM)

Một định dạng chuyển tải, định dạng mào đầu tế bào, và các phần chức năng của phương thức chuyển tải ATM. Có 5 biến thể của lớp thích ứng ATM. Mỗi biến thể để sử dụng cho một loại dữ liệu cụ thể.

CLASS A	CLASS B	CLASS C	CLASS D
CONSTANT BIT RATE DIGITAL VOICE DIGITAL VIDEO	VARIABLE BIT RATE VOICE AND VIDEO	MULTI-CHANNEL PACKET/FRAME TRANSPORT	SINGLE CHANNEL DATA TRANSPORT
END TO END TIMING		NO END TO END TIMING	
CONSTANT BIT RATE	VARIABLE BIT RATE		
CONNECTION ORIENTED			CONNECTIONLESS
AAL 1	AAL 2	AAL 3, 4 or 5	AAL 4 or 5

Phân loại dịch vụ của ITU-T
cho các lớp thích ứng ATM